c. Hành động, sự việc đã xảy ra suốt một khoảng thời gian trong quá khứ, nhưng nay đã hoàn toàn chấm dứt.

Ex: Mozart **wrote** more than 600 pieces of music.

John **lived** in Paris for three years, but now he lives in New York.

d. Hai hoặc nhiều hành động, sự việc xảy ra liên tiếp trong quá khứ.

Ex: When we **saw** Tom last night, we **stopped** the car.

Yesterday morning, John **got** up at 6.30, **had** breakfast, and then **went** to school at 7 o'clock.

➢ Chúng ta thường dùng thì quá khứ đơn với các từ, cụm từ chỉ thời gian: *ago, yesterday, yesterday morning/ afternoon/ evening, last night/ week/ month/ year, the other day.*

IV. Past progressive (Quá khứ tiếp diễn)

Positive	Subject + was/ were + verb-ing
Negative	Subject + was not (wasn't)/ were not (weren't) + verb-ing
Question	Was/Were + subject + verb-ing...?

Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn đạt:

a. Hành động, sự việc đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Ex: At 8 o'clock last night I **was reading** a book.

b. Hành động, sự việc xảy ra và kéo dài liên tục trong một khoảng thời gian ở quá khứ.

Ex: The sun **was shining** all day yesterday.

We **were staying** in the country from June to August last year.

c. Hành động, sự việc đang diễn ra trong quá khứ thì có một hành động, sự việc khác xảy đến (dùng thì quá khứ tiếp diễn cho hành động kéo dài và thì quá khứ đơn cho hành động xảy đến).

Ex: When John **was walking** to school yesterday, he met Judy.

d. Hai hoặc nhiều hành động, sự việc xảy ra đồng thời tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ex: At breakfast yesterday I **was doing** my homework while my dad **was reading** a newspaper.

e. Sự việc đã xảy ra thường xuyên trong quá khứ gây bực mình, phiền toái.

Ex: She **was always** boasting about her work when she worked here.

EXERCISE 2

Fill in the blank spaces with the past simple or the past progressive of the verb in brackets.

1. The children (visit) _____ their grandparents last Sunday.
2. Alex (make) _____ model aeroplanes from 4pm to midnight yesterday.
3. While I (go)to school, I (meet) _____ my friend, Kate.
4. Last night, while Jane (wash) _____ dishes, her brother (sweep) _____ the dinning room.
5. My grandfather (plant) _____ those trees over fifty years ago.
6. When I (be) _____ a child, I always (kick) _____ my ball through the windows.
7. At 12 o'clock yesterday we (lie) _____ on the beach.
8. Alex (wake) _____ up late yesterday and (miss) _____ the bus.
9. They (watch) _____ TV when the earthquake (begin) _____.
10. I was very tired yesterday because I (work) _____ hard all day.

LIVEWORKSHEETS

11. Christ often (go) _____ fishing last summer.

12. As Ann (clean) _____ her room, she (find) _____ her lost earring.

13. When I (drop) _____ my cup, the coffee (spill) _____ on my shirt.

14. At this time last year we (work) _____ in Saudi Arabia. We (live) _____ there for five years before moving to England.

15. When I (study) _____ at university, I (read) a lot of books.

16. Miss Brown (teach) _____ us last week because our teacher was ill.

17. He (teach) _____ at Harvard University in 1985.

18. My sister (always/ ask) _____ silly questions when she was a child.

19. My sister and I (watch) _____ the cartoons on TV every Saturday last year.

20. I (run) _____ to class when I (fall) _____ down the stairs.

V. Present perfect simple (Hiện tại hoàn thành đơn)

Positive	Subject + have/ has + verb (past participle)
Negative	Subject + have not (haven't)/ has not (hasn't) + verb (p.p)
Question	Have/ Has + subject + verb (p.p) ...?

Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn đạt:

a. Hành động vừa mới xảy ra.

Ex: We **have** just **come** back from Hawaii.

b. Hành động đã xảy ra trong quá khứ khi người nói không biết rõ hoặc không muốn đề cập đến thời gian chính xác (thời gian không quan trọng).

Ex: I **have** already **bought** this CD.

c. Hành động, sự việc đã xảy ra trong suốt một khoảng thời gian cho đến hiện tại, hoặc đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ và còn có thể được lặp lại ở hiện tại hoặc tương lai.

Ex: Alex **has written** four novels so far.

We **have been** to America three times this year.

d. Hành động, sự việc xảy ra trong quá khứ còn kéo dài hoặc có ảnh hưởng đến hiện tại hay tương lai.

Ex: I **have lived** in Vienna for two years. (I am still in Vienna now.)

He can't play tennis because he **has broken** his leg.

➢ Chúng ta thường dùng thì hiện tại hoàn thành với các trạng từ và cụm trạng từ: *just, recently, lately, already, never, ever, (not) yet, before, for + khoảng thời gian, since + mốc thời gian, so far, until now, up to now, up to present, và trong mệnh đề sau It's the first I second/ ... time...*

EXERCISE 3

Fill in the blank spaces with the past simple or the present perfect of the verb in brackets.

1. We (live) _____ here for over twenty years.

2. He (live) _____ in London for two years and then (go) _____ to Edinburgh.

3. My brother (write) _____ several plays so far. He (just/ finish) _____ his second tragedy.

4. Chopin (compose) _____ some of his music in Majorca.

5. Tom (not buy) _____ a new computer yet.

LIVEWORKSHEETS